

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HUY OANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HUY OANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY OANH CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUY OANH CONSTRUCTION AND TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110717488

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 20, ngách 11/9 Đường Canh Nậu 4, Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967 073 630

Fax:

Email: [nguyenbahuyht82@gmail.com](mailto:nguyenbahuyht82@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Hoàn thiện nội thất, ngoại thất các công trình;<br>- Thi công vách trần nhà thạch cao;<br>- Sơn tường bên ngoài và bên trong công trình nhà cửa.                                          | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                               | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.                                                  | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh mua bán khí (Căn cứ Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/06/2018)                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giám sát, giám sát công trường thi công (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP);<br>- Tư vấn xây dựng. | 7110 |
| 12. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Loại trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 18. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BÁ HUY   | Việt Nam  | Thôn 4, Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 2.320.000.000         | 80,000    | 001082020632                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ OANH | Việt Nam  | Khu 6 – Trạm Trôi, Thị Trấn Trạm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 580.000.000           | 20,000    | 001189015531                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082020632

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 4, Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội